TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH KHA HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/DS-ST
Ngày: 01 - 11 - 2022.
V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D - KHÁNH HÒA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lệ
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Bà Nguyễn Thị Hưởng
+ Ông Phạm Văn Hoá

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Đình Vân Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Cường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27, 28, 31 tháng 10 năm 2022 và ngày 01 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2019/TLST-DS ngày 17/12/2019 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXX-ST ngày 10/6/2022, các Quyết định hoãn phiên tòa; Quyết định tạm ngừng phiên tòa và Thông báo tiếp tục xét xử vụ án dân sự, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đỗ Công T, sinh năm 1972
Địa chỉ: Tổ 9, thôn V, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Công T, sinh năm 1968
Địa chỉ: Tổ 9, thôn V, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953
+ Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1977
+ Ông Đỗ Công K, sinh năm 1982
+ Ông Đỗ Công T, sinh năm 1989
Cùng địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.
+ Ông Đỗ Công H, sinh năm 1979
Địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn K, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Hiện đang chấp hành án tại trại giam X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
+ Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1985
+ Bà Đỗ Thị Minh R, sinh năm 1962
Cùng địa chỉ: Thôn X, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.
+ Bà Đỗ Thị Ngọc N, sinh năm 1987
Địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn P3, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

+ Ông Đỗ Công V, sinh năm 1976
+ Ông Đỗ Công B, sinh năm 1978
Cùng địa chỉ: Thôn V, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.
+ Bà Đỗ Thùy X, sinh năm 1979
Địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện K, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.
+ Ông Đỗ Công H, sinh năm 1982
+ Ông Đỗ Công T, sinh năm 1984
+ Ông Đỗ Trung T , sinh năm 1988
Cùng địa chỉ: Thôn V, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.
+ Bà Đỗ Thị Minh T, sinh năm 1960
Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.
+ Bà Đỗ Thị Minh T, sinh năm 1969
Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.
+ Ông Đỗ Công N, sinh năm 1987
+ Bà Phạm Thị T T, sinh năm 1990
+ Bà Đỗ Thị Kim T, sinh năm 1992
+ Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1984
Cùng địa chỉ: Tổ 9, thôn V, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.
+ Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1968
Địa chỉ: Tổ 9, thôn V, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai trong quá T giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Đỗ Công T trình bày:

Bố mẹ ông T là ông Đỗ Công K, mất ngày 13/07/1996; bà Đinh Thị C, mất ngày 27/07/2017; ông K, bà C có các người con ruột là Đỗ Công T (mất ngày 10/03/2018); Đỗ Công A (mất ngày 11/02/2016); Đỗ Công Ả mất từ nhỏ (ông Ả không có vợ, con); Đỗ Thị Minh T; Đỗ Thị Minh R; Đỗ Thị Minh T, Đỗ Công T và Đỗ Công T; cha mẹ ruột của ông K, bà C đã mất từ lâu; ông K, bà C không có con N, cha mẹ N. Ông T (đã mất) có vợ là bà Nguyễn Thị T, có các con ruột là Đỗ Thị N, Đỗ Công H, Đỗ Công K, Đỗ Thị M, Đỗ Thị Ngọc N, Đỗ Công T - ông T không có cha mẹ N, con N; ông A (đã mất) có vợ bà Nguyễn Thị X (đã mất năm 2013), có các con ruột là Đỗ Công V, Đỗ Công B, Đỗ T Xuyên, Đỗ Công H, Đỗ Công T, Đỗ Trung T - ông A không có cha mẹ N, con N. Khi còn sống, ông K, bà C có tạo lập khối di sản là phần diện tích đất thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 tại xã S, huyện D đã được Uỷ ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00518 ngày 29/12/1998 mang tên bà Đinh Thị C, nguồn gốc đất trên là do cha mẹ ông K để lại. Tài sản có trên thửa đất 101 gồm có 04 ngôi nhà cấp bốn, cụ thể 01 ngôi nhà cấp bốn do ông K và bà C xây cất, hiện do ông T quản lý, sử dụng, có ông T, vợ ông T là bà Nguyễn Thị Kim C và 01 người con của ông T là bà Đỗ Thị Kim T đang sinh sống, cư trú tại ngôi nhà trên; 01 ngôi nhà cấp bốn do con trai ông T là ông Đỗ Công N xây cất, có ông N và con ông N đang sinh sống; 01 ngôi nhà cấp bốn do vợ chồng ông T xây dựng, có ông T, vợ ông T là bà Nguyễn Thị Cẩm N cùng các con Đỗ Thị Mỹ Tr, sinh năm 2007, Đỗ Thị Mỹ T, sinh năm 2009, Đỗ Thị Mỹ T,

sinh năm 2011 và Đỗ Thị Ngọc Thiên T, sinh năm 2014 đang sinh sống, cư trú; 01 ngôi nhà cấp bốn do ông T xây cất, hiện đang do bà Đỗ Thị N trông coi nhưng không sinh sống thường xuyên tại ngôi nhà trên. Sau khi ông K, bà C mất, do gia đình ông T không thống nhất trong việc thỏa thuận phân chia phần diện tích đất của thửa đất 101 nên ông T khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện D yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K và bà C để lại theo quy định của pháp luật. Đối với nội dung yêu cầu buộc bị đơn ông T giao lại cho ông T phần diện tích đất mà ông T được hưởng thừa kế của ông K, bà C là 154m^2 đất thuộc thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11 xã S tại biên bản họp gia đình phân chia tài sản cho các con lập ngày 12/7/2006 theo như nội dung đơn khởi kiện đã nộp tại Tòa án, ông T xin rút nội dung yêu cầu trên, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Tại nội dung tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá T giải quyết vụ án, ông T có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K và bà C để lại theo quy định của pháp luật là diện tích đất 1.570m^2 thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00518 ngày 29/12/1998 mà Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp cho bà C). Tuy nhiên, qua kết quả đo vẽ thực tế của Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện D tại Mảnh trích đo địa chính số 99 ngày 23/6/2021 thì diện tích toàn bộ của thửa đất 101 là 1634,1m^2. Ông T xác định, quá T sử dụng thửa đất 101, kể từ khi cha mẹ ông T (ông K, bà C) còn sống cho đến nay, gia đình ông sử dụng ổn định, đúng theo vị trí ranh giới hiện trạng như hiện nay, không có sự thay đổi gì và không có tranh chấp khiếu nại gì của các hộ dân liền kề thửa đất 101. Vì vậy, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông T thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản thừa kế của ông K, bà C (đã chết) để lại theo quy định pháp luật là toàn bộ diện tích đất 1634,1m^2 theo diện tích đo vẽ thực tế mà Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện D đã tiến hành đo đạc; ông T đề nghị xin nhận hiện vật phần di sản được chia. Đối với ngôi nhà của ông K, bà C xây cất và các cây cối do ông T trồng có trên thửa đất 101, ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về các tài sản trên. Trường hợp phần diện tích đất được chia có dính phần cây cối của ông T thì ông T sẽ di dời, chặt bỏ, giao phần đất cho người được nhận tài sản thừa kế.

- *Theo các lời khai trong quá T giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Đỗ Công T trình bày*:

Ông T thống nhất với lời T bày của nguyên đơn về thời điểm ông K, bà C, ông T, ông A đã mất; về hàng thừa kế hợp pháp của ông K, bà C, ông T, ông A cũng như nguồn gốc thửa đất 101. Ông T xác định tại thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11, tài sản có trên thửa đất trên gồm có 01 ngôi nhà cấp bốn là nhà từ đường của ông K, bà C xây cất do ông T quản lý, sử dụng, có ông T, vợ ông T là bà Cúc và con ông T là bà T đang sinh sống; 01 ngôi nhà cấp bốn do ông T và bà Cúc cho vợ chồng con trai là ông N xây cất, hiện ông N đang sinh sống cùng 01 con là cháu Đỗ Thị T Trang, sinh năm 2009 trong ngôi nhà trên; 01 ngôi nhà của vợ chồng ông T, có ông T, vợ là bà N và các con ông T đang sinh sống, cư trú; 01 ngôi nhà do ông T xây cất hiện không có ai sinh sống, cư trú; ngoài ra trên đất có một số cây cối do ông T, ông T trồng. Khi ông K, bà C mất không để lại văn bản di chúc gì liên quan đến việc định đoạt phần tài sản của mình. Ông T xác nhận sau khi ông K mất, vào ngày 12/07/2006, gia đình ông gồm các anh em ông và mẹ ông là bà C đã họp lại và lập biên bản họp

mặt gia đình phân chia tài sản cho các con trong gia đình về phần diện tích đất 1.570m^2 thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S (theo diện tích tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00518 ngày 29/12/1998 mà Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp cho bà C). Nhưng do ông T không đồng ý việc chia diện tích đất thuộc thửa đất 101 theo như nội dung biên bản họp mặt gia đình phân chia tài sản ngày 12/7/2006 và sau khi ông T mất những người thừa kế của ông T cũng không đồng ý nên đến nay gia đình ông T vẫn không thực hiện được việc chia thửa đất 101 cho các anh em trong gia đình. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T tại phiên tòa, đề nghị Tòa án xem xét chia di sản thừa kế của ông K, bà C để lại theo quy định pháp luật là diện tích đất 1634,1m^2 thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S (theo diện tích đo vẽ thực tế của Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện D đã tiến hành) thì ông T thống nhất với yêu cầu trên của ông T và mong muốn Tòa án xem xét cho ông T được nhận hiện vật đối với tài sản được chia. Liên quan đến nội dung yêu cầu ông T giao lại cho ông T phần diện tích đất mà ông T được hưởng thừa kế của ông K, bà C theo biên bản họp gia đình phân chia tài sản cho các con lập ngày 12/7/2006 do ông T rút nội dung yêu cầu trên nên ông T không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án không xem xét nội dung trên. Về căn nhà cấp bốn do ông K, bà C xây cất; căn nhà cấp bốn do ông T, bà Cúc xây cất cho vợ chồng ông N; một số vật kiến trúc gồm mái che lợp tole, mái che lợp giấy dầu; giếng xây dựng; sân bê tông, hàng rào, móng đá, trụ BTCT, lưới B40 cao 1,6 dài 40m là tài sản của vợ chồng ông T và các cây cối do ông T trồng có trên thửa đất 101, ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về các tài sản trên; đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp phần diện tích đất được chia có dính phần cây cối của ông T thì ông T sẽ di dời, chặt bỏ, giao phần đất cho người được nhận tài sản thừa kế.

- Theo các lời khai tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

+ Bà Đỗ Thị Minh T trình bày: Bà T là con gái của ông K và bà C (đã mất); ông T là anh ruột, ông T là em ruột của bà. Ông K đã mất khoảng 20 năm; bà C đã mất khoảng 05 năm (bà không nhớ R cụ thể năm nào). Ông K, bà C có cha mẹ ruột nhưng từ khi bà sinh ra đã không còn sống nên bà không biết R họ tên; ông K, bà C không có cha mẹ N. Ông K và bà C là vợ chồng, ngoài ra hai ông bà không có vợ, chồng với người nào khác. Giữa ông K và bà C có 08 con chung là ông T (đã mất); ông Ả (đã mất hồi còn nhỏ); bà T; bà R; bà T, ông A (đã mất), ông T; ông T. Ngoài ra, ông K và bà C không có con N, con riêng nào khác. Đối với việc ông T có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K, bà C là diện tích đất 1.570m^2 thuộc thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11 xã S (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho bà C) thì bà T đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ bà T để lại theo quy định cho các hàng thừa kế, bà T yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế. Đối với yêu cầu buộc ông T giao cho ông T phần diện tích 154m^2 thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S theo biên bản họp gia đình phân chia tài sản cho các con lập ngày 12/7/2006 thì T không có ý kiến gì. Do điều kiện ở xa, đi lại khó khăn nên bà T đề nghị Tòa án nhân dân huyện D cho bà T vắng mặt tại các phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ, phiên hòa giải và các phiên tòa giải quyết vụ án trên.

+ Bà Đỗ Thị Minh R trình bày: Bà R là con ruột của ông K, bà C (đã mất); là chị gái của ông T và ông T; cha mẹ bà (ông K, bà C) đã mất năm nào bà không nhớ, cha mẹ bà có tổng cộng 08 người con, gồm bà R, ông T, bà T, bà T, ông T, ông T (đã mất), ông Ả (đã mất), ông A (đã mất); cha mẹ bà không có người con N nào khác. Về yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông K, bà C để lại là phần diện tích đất của thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 tại xã S của ông T, bà R không có tranh chấp, không có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế tài sản trên; bà R tự nguyện tặng cho, giao kỷ phần thừa kế của bà cho ông T. Bà R đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu nguyện vọng nêu trên và xin xét xử vắng mặt đối với bà.

+ Bà Đỗ Thị Minh T trình bày: Bà T là con ruột của ông K và bà C (đã mất); là chị gái của ông T và ông T; cha mẹ bà T (ông K, bà C) đã mất năm nào bà T không nhớ; ông K, bà C có tổng cộng 08 người con ruột, gồm bà T, ông T, bà T, bà R, ông T, ông T (đã mất), ông Ả (đã mất), ông A (đã mất); cha mẹ bà không có người con N nào khác. Về yêu cầu khởi kiện của ông T chia di sản thừa kế của ông K và bà C để lại là diện tích đất thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 tại xã S; bà T không có tranh chấp gì về tài sản trên, không có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế liên quan đến tài sản trên, bà T tự nguyện tặng cho, giao hết kỷ phần thừa kế của bà cho ông T. Bà T đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu nguyện vọng nêu trên và xin xét xử vắng mặt đối với bà.

+ Bà Đỗ T Xuyên, ông Đỗ Công V, ông Đỗ Công B, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công T, ông Đỗ Trung T đều trình bày: Các ông, bà là con ruột của ông A (đã mất) và là cháu nội của ông K, bà C (đã mất). Các ông, bà trên cũng thống nhất với lời T bày của nguyên đơn về thời điểm ông K, bà C, ông T, ông A mất; về hàng thừa kế hợp pháp của ông K, bà C, ông T, ông A. Về việc ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K, bà C để lại là diện tích đất 1.570m^2 thuộc thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11 xã S (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho bà C) thì bà Xuyên, ông V, ông B, ông H, ông T, ông T đồng ý, yêu cầu chia theo quy định pháp luật cho các hàng thừa kế của ông K, bà C. Về yêu cầu buộc ông T giao lại cho ông T phần diện tích đất mà ông T được hưởng thừa kế của ông K, bà C theo biên bản họp gia đình phân chia tài sản cho các con lập ngày 12/7/2006 thì các ông, bà trên không đồng ý vì không biết nội dung biên bản họp gia đình trên. Các ông, bà có tên trên đều xác nhận thửa đất số 101, tờ bản đồ số 11 xã S hiện do ông T, ông T và con ông T là bà N đang quản lý, sử dụng. Tài sản có trên thửa đất 101 gồm có 04 ngôi nhà cấp bốn, trong đó 01 ngôi nhà cấp bốn là nhà từ đường do ông K, bà C xây cất, hiện ông T, vợ ông T là bà Cúc và con của ông T đang sinh sống, cư trú tại ngôi nhà trên; 01 ngôi nhà cấp bốn do con trai ông T là ông N xây cất, ông N đang sinh sống cùng vợ và 01 người con; 01 ngôi nhà cấp bốn do ông T xây cất, ông T đang sinh sống cùng vợ và 04 người con tại ngôi nhà này; 01 ngôi nhà cấp bốn do ông T xây dựng, hiện đang do bà N quản lý, trông coi.

+ Ông Đỗ Công K trình bày: Ông K là cháu nội của ông K và bà C (đã mất); ông T, ông T là chú ruột của ông; ông là con ruột của ông T (đã chết) - ông T có vợ là bà T, có con là bà N, ông H, ông T, bà M, bà N - ông T không có cha mẹ N, con N. Ông K C biết ông K, bà C có con ruột là ông T (đã mất); ông A (đã mất); ông T; ông T; bà T; bà R; bà T và một số người ông K không biết họ tên; ông K, bà C không

có cha mẹ N, con N. Về việc nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông K không đồng ý vì không biết R ông K, bà C khi chết để lại tài sản gì. Về nguồn gốc đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11 xã S thì ông K không biết; hiện thửa đất 101, ông K biết có ông T đang quản lý, còn trên thửa đất 101 có tài sản gì thì ông K không biết.

+ Bà Đỗ Thị N trình bày: Bà N là con ruột của ông T (đã mất); cháu nội của ông K, bà C (đã mất). Về hàng thừa kế của ông K, bà C có các con ruột gồm ông T (đã mất - ông T có vợ là bà T, có con ruột là bà N, ông H, ông K, bà M, bà N, ông T - ông T không có người con nào khác); ông A (đã mất - ông A có vợ là bà Nguyễn Thị X - đã mất, có các con ruột là ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà Xuyên, ông A không có người con nào khác); bà T; bà R, ông T; ông T và bà T. Về việc ông T yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K, bà C để lại là diện tích đất 1.570m^2 thuộc thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11 xã S (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho bà C) thì bà N đồng ý, yêu cầu chia đồng đều cho các hàng thừa kế của ông K, bà C. Đối với yêu cầu của ông T buộc ông T giao lại cho ông T phần diện tích đất 154m^2 mà ông T được hưởng thừa kế của ông K, bà C theo biên bản họp gia đình phân chia tài sản cho các con lập ngày 12/7/2006 thì bà N không đồng ý vì không biết biên bản trên. Bà N xác nhận tài sản có trên thửa đất 101 gồm 04 ngôi nhà cấp bốn, trong đó có 01 ngôi nhà cấp bốn là nhà từ đường do ông K, bà C xây cất đang do ông T quản lý, sử dụng có ông T, vợ ông T là bà Cúc và con của ông T đang sinh sống; 01 ngôi nhà cấp bốn do con trai ông T là ông N xây cất, đang sinh sống cùng vợ và 01 người con; 01 ngôi nhà cấp bốn do ông T xây cất, đang sinh sống cùng vợ và 04 người con của ông T; 01 ngôi nhà cấp bốn do ông T (đã mất) xây cất, hiện nay đang do bà N quản lý, trông coi.

+ Ông Đỗ Công H trình bày: Ông H là cháu nội của ông K, bà C (đã chết năm nào ông H không biết); ông T, ông T là chú ruột của ông H; ông H là con ruột của ông T (đã mất năm 2018). Ông K, bà C có cha mẹ ruột nhưng ông H không biết R họ tên vì họ đã mất từ lâu. Giữa ông K và bà C có các con ruột là ông T (đã mất); ông A; ông T; ông T; bà T; bà R; bà T; ông K, bà C không có cha mẹ N, con N; ngoài cha ông H là ông T (đã mất), ông H không biết các cô, chú (là con ruột ông K, bà C) hiện nay đang cư trú ở đâu, còn sống hay đã chết. Về nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông H không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về nguồn gốc đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11 xã S thì ông H không biết; hiện thửa đất 101 ông H C biết do ông T đang quản lý, còn tài sản có trên thửa đất 101 thì ông H không biết. Vì hiện nay ông H đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Phước, tỉnh Phú Yên nên không thể tham gia xét xử tại Tòa án, ông H đề nghị Tòa án nhân dân huyện D xét xử vắng mặt đối với ông.

+ Bà Đỗ Thị M trình bày: Bà M không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T.

+ Bà Đỗ Thị Kim T trình bày: Bà T là con của ông T, bà Nguyễn Thị Kim Cúc và là cháu nội của ông K, bà C (đã mất). Hiện tại thửa đất số 101, trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn là nhà từ đường do ông K và bà C xây cất, tại căn nhà trên có cha bà là ông T, mẹ bà là bà Cúc và bà T đang sinh sống trên căn nhà trên. Căn nhà trên

bà T không có đóng góp gì để xây dựng ngôi nhà và cũng không xây dựng gì trên thửa đất 101 nên bà T không có yêu cầu gì. Về nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà T không có ý kiến gì vì đây không phải là tài sản của bà T.

+ Bà Nguyễn Thị Cẩm N trình bày: Bà N là vợ của ông T và là con dâu của ông K, bà C (đã mất). Về nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà N đồng ý theo ý kiến của ông T. Hiện thửa đất số 101, trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn do bà và ông T xây cất, tại ngôi nhà trên có ông T, bà N và 04 người con đang sinh sống, cư trú; về ngôi nhà trên và các cây cối có trên đất do ông T trồng thì bà N không có ý kiến, yêu cầu gì về tài sản trên, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của ông T và xin xét xử vắng mặt đối với bà.

+ Ông Đỗ Công N trình bày: Ông N là con của ông T, bà Cúc và là cháu nội của ông K, bà C (đã mất). Hiện tại thửa đất 101, có 01 ngôi nhà cấp bốn là nhà từ đường do ông K, bà C xây cất, hiện do ông T quản lý, sử dụng có ông T, bà Cúc, bà T đang sinh sống trong ngôi nhà này, 01 ngôi nhà cấp bốn do cha mẹ ông là ông T, bà Cúc xây cất cho vợ chồng ông N; hiện ông N và con gái ông cháu Đỗ Thị T Trang, sinh năm 2009 đang sinh sống trong ngôi nhà trên; ông N không có ý kiến, yêu cầu gì về căn nhà trên. Về nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông N không có ý kiến gì vì đây không phải là tài sản của ông N.

+ Bà Phạm Thị Thanh T trình bày: Bà T và ông N có đăng ký kết hôn, hiện đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 41/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10/03/2017 của TAND huyện D. Trong thời gian chung sống, giữa bà và ông N có xây cất 01 căn nhà cấp bốn trên diện tích đất đang tranh chấp thừa kế (thửa đất số 101, tờ bản đồ số 11 xã S). Sau khi ly hôn, bà T mong muốn để lại căn nhà trên cho con gái là cháu Đỗ Ngọc T Trang. Vì vậy, quá T giải quyết vụ án, bà T đề nghị Tòa án không nhập tài sản trên vào khối di sản thừa kế mà ông T đang yêu cầu chia. Do bận công việc nên bà T không có mặt tham gia các buổi làm việc, xét xử theo yêu cầu của Tòa án nên đề nghị Tòa án cho phép bà T được vắng mặt và giải quyết theo quy định pháp luật.

+ Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T là vợ của ông T (đã mất) và là con dâu của ông K, bà C (đã mất). Bà T thống nhất với lời T bày của nguyên đơn về thời điểm ông K, bà C, ông T, ông A đã mất; về hàng thừa kế hợp pháp của ông K, bà C, ông T, ông A. Về việc ông T yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K, bà C để lại là diện tích đất 1.570m^2 thuộc thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11 xã S (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho bà C) thì bà T đồng ý, yêu cầu chia đồng đều cho các hàng thừa kế của ông K, bà C. Về yêu cầu buộc ông T giao lại cho ông T phần diện tích đất mà ông T được hưởng thừa kế của ông K, bà C thuộc thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11 tại xã S theo biên bản họp gia đình phân chia tài sản cho các con lập ngày 12/7/2006 thì bà T không đồng ý vì bà T không biết biên bản trên. Hiện thửa đất số 101, trên đất có các tài sản gồm có 01 ngôi nhà cấp bốn là nhà từ đường do ông K, bà C xây dựng, hiện có ông T, vợ ông T là bà C và con của ông T đang sinh sống trên ngôi nhà trên và có 01 ngôi nhà cấp bốn do con trai công T là ông N xây cất, đang sinh sống cùng vợ và 01 con trong ngôi nhà này (họ tên, địa chỉ người đang sinh sống trong ngôi nhà này bà T không rõ); 01 ngôi nhà cấp bốn do ông T xây dựng, đang sinh sống cùng vợ và 04 người con, thông tin họ tên, địa C thì bà T không

R; 01 ngôi nhà cấp bốn do ông T xây dựng, hiện do bà N quản lý nhưng không sinh sống trong ngôi nhà trên.

- *Theo các lời khai tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim Cúc trình bày:* Bà Cúc là vợ của ông T và là con dâu của ông K, bà C (đã mất). Về yêu cầu khởi kiện của ông T đã nêu tại phiên tòa thì bà Cúc đồng ý, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K, bà C để lại theo quy định cho chồng bà là ông T và các hàng thừa kế hợp pháp của ông K, bà C. Tại thửa đất số 101, trên đất hiện có 01 ngôi nhà cấp bốn là nhà từ đường do ông K, bà C xây cất, hiện có ông T, bà Cúc, bà T đang sinh sống; một số vật kiến trúc gồm mái che lợp tole, mái che lợp giấy dầu, sân bê tông, hàng rào, móng đá, trụ BTCT, lưới B40 cao 1,6 dài 40m là tài sản do vợ chồng bà Cúc tạo nên; 01 ngôi nhà cấp bốn do bà Cúc cùng chồng là ông T xây dựng cho vợ chồng ông N, hiện ông N đang sinh sống cùng con ông N là cháu Đỗ Thị T Trang, sinh năm 2009 trong ngôi nhà này. Về 02 ngôi nhà, vật kiến trúc có trên đất và các cây cối có trên thửa đất 101 do ông T trồng thì bà Cúc không có ý kiến, yêu cầu gì về tài sản trên, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Ngọc N, ông Đỗ Công T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không đến Tòa án tham gia tố tụng nên không có lời khai tại Tòa án.

Phát biểu tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D cho rằng Hội đồng xét xử: Xác định đúng quan hệ pháp luật; thẩm quyền giải quyết và người tham gia tố tụng; Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tống đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T về chia di sản thừa kế của ông K, bà C để lại là diện tích đất đo vẽ thực tế 1634,1m^2 thuộc thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11 xã S theo quy định pháp luật; về án phí, lệ phí Tòa án: Các đương sự trong vụ án phải chịu theo quy định pháp luật tương ứng với giá trị tài sản được nhận thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Đỗ Thị Minh T, Đỗ Công H, Đỗ Thị Minh T, Đỗ Thị Minh R, Đỗ Công N, Đỗ Thị Kim T, Phạm Thị T T và Nguyễn Thị Cẩm N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; các ông, bà Đỗ Công V, Đỗ Công B, Đỗ Công H, Đỗ Công T, Đỗ Trung T, Đỗ T Xuyên, Đỗ Thị N, Đỗ Công K, Đỗ Thị M vắng mặt nhưng đã có lời khai tại hồ sơ vụ án; các ông, bà Đỗ Thị Ngọc N và Đỗ Công T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quyền khởi kiện và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Đỗ Công T yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đỗ Công K và bà Đinh Thị C (đã mất) để lại là phần diện tích thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 tại xã S, huyện D theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu khởi kiện của ông T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D và Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trên là "Tranh chấp chia di sản thừa kế" theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác định di sản thừa kế:

Tại phiên tòa sơ thẩm, về nội dung yêu cầu ông Đỗ Công T giao lại cho ông Đỗ Công T phần diện tích đất là 154m^2 thuộc thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11 tại xã S mà ông T được hưởng thừa kế của ông Đỗ Công K, bà Đinh Thị C theo biên bản họp gia đình phân chia tài sản cho các con lập ngày 12/7/2006, nguyên đơn ông T tự nguyện xin rút nội dung yêu cầu khởi kiện trên, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ việc giải quyết đối với nội dung yêu cầu trên của ông T.

Đối với nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K, bà C (đã mất) để lại theo quy định pháp luật là toàn bộ diện tích đất 1634,1m^2 thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D (theo diện tích đo vẽ thực tế tại mảnh trích đo địa chính số 99 ngày 23/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện D) của nguyên đơn ông T nêu tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy phần diện đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, về nguồn gốc đất là đất của cha mẹ ông K để lại, đã được Uỷ ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00518 ngày 29/12/1998 mang tên bà Đinh Thị C. Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện D đã cấp cho bà C thì thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D có diện tích đất là 1.570m^2. Căn cứ vào nội dung trả lời tại biên bản xác minh ngày 23/8/2022 cho Toà án nhân dân huyện D của Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện D thì lý do diện tích đất thửa đất 101 tăng 64,1m^2 qua đo đạc thực tế so với diện tích được cấp tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do hiện nay việc đo vẽ thực hiện theo hệ toạ độ VN 2000, trước đây bản đồ đo đạc theo toạ độ giả định, phương tiện đo đạc bằng máy thô sơ, tính diện tích bằng tay (lưới ô vuông), vì vậy diện tích đất tại giấy chứng nhận đã cấp không trùng khớp, chính xác với diện tích đo đạc theo phương tiện phần mền chuyên ngành hiện nay. Mặt khác, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/01/2022 của Tòa án nhân huyện D, các hộ dân liền kề xung quanh thửa đất 101 đều ký xác nhận vị trí, mốc giới đúng với hiện trạng sử dụng đất của các bên như hiện nay, không có ý kiến tranh chấp gì. Quá trình sử dụng thửa đất 101 của hộ bà C thì theo nội dung biên bản xác minh ngày 24/8/2022 do Toà án nhân dân huyện D lập, Ủy ban nhân dân xã S có cung cấp, xác nhận cho Tòa án, kể từ thời điểm ông K, bà C còn sống cho đến nay, các hộ dân xung quanh liền kề thửa đất 101 không xảy ra tranh chấp khiếu nại gì về việc lấn chiếm ranh giới, vị trí đất; phần diện tích đất tăng thêm 64,1m^2 tại thửa đất 101 thuộc phần đất do hộ gia đình bà C quản lý, sử dụng; hiện trạng phần đất tăng thêm trên không có ai khiếu nại, tranh chấp gì. Điều này cho thấy, diện tích đất 64,1m^2 nằm trong phần đất thuộc thửa đất 101 mà cha mẹ của nguyên đơn ông T (là ông K, bà C) đã sử dụng

ổn định từ trước cho đến nay, không vi phạm pháp luật về đất đai, được Ủy ban nhân dân xã S xác nhận là đất không có tranh chấp. Vì vậy, từ những cơ sở nêu trên, Hội đồng xét xử xét có căn cứ để xác định phần diện tích đất thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S theo đo vẽ thực tế của Văn phòng đăng ký đăng đai huyện D, có diện tích tổng cộng 1634,1m^2 là tài sản hợp pháp của ông K, bà C để lại. Ông K, bà C đã mất, không để lại văn bản di chúc định đoạt về phần tài sản trên. Nên việc nguyên đơn ông T yêu cầu chia di sản thừa kế đối với tài sản trên của ông K, bà C theo quy định pháp luật là có căn cứ để chấp nhận.

[3.2]. Về xác định hàng thừa kế: Ông Đỗ Công K (mất năm 1996), bà Đinh Thị C (mất năm 2017) có 08 người con ruột là ông Đỗ Công T (mất năm 2018); ông Đỗ Công A (mất năm 2016); ông Đỗ Công Ả (đã mất từ nhỏ); bà Đỗ Thị Minh T; bà Đỗ Thị Minh R; bà Đỗ Thị Minh T, ông Đỗ Công T và ông Đỗ Công T; cha mẹ ruột của ông K, bà C đã mất từ lâu; ông K, bà C không có con N, cha mẹ N.

Ông Đỗ Công A (mất năm 2016), ông A có vợ là Nguyễn Thị X (đã mất năm 2013), có 06 người con ruột là ông Đỗ Công V, ông Đỗ Công B, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công T, ông Đỗ Trung T và bà Đỗ Thùy X.

Ông Đỗ Công T (mất năm 2018); ông T có vợ là bà Nguyễn Thị T, có 06 người con ruột là bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công K, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị Ngọc N và ông Đỗ Công T.

Ông Đỗ Công Ả mất từ nhỏ; ông Ả không có vợ, con.

Ông Đỗ Công K, mất năm 1996, khi ông K mất ông A, bà C còn sống nên căn cứ Điều 679 Bộ luật dân sự năm 1995 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông K gồm có: Bà C và 07 người con là ông T, ông A, bà T, bà R, bà T, ông T và ông T. Do vậy, phần di sản của ông K được chia theo pháp luật gồm bà C, bà T, bà R, bà T, ông T, ông A, ông T và ông T.

Bà Đinh Thị C, mất năm 2017, khi bà C mất, ông T còn sống nên căn cứ Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của bà C là 06 người con gồm ông T, bà T, bà R, bà T, ông T, ông T và 06 người thừa kế thế vị (là con của ông A) là ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà Xuyên.

Do vậy, phần di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chia theo pháp luật sẽ gồm 07 suất, gồm ông T, bà T, bà R, bà T, ông T và ông T, mỗi người 01 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần thừa kế cho 06 người thừa kế thế vị (là con của ông A) là ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà Xuyên. Ông T đã mất nên kỷ phần thừa kế của ông T chia đều cho vợ ông T là bà T, các con là bà N, ông H, ông K, bà M, bà N và ông T.

[3.3]. Về xác định kỷ phần thừa kế: Căn cứ theo kết quả định giá tài sản ngày 11/01/2022 do Hội đồng định giá tài sản huyện D lập thì giá đất tại thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S, về đất ở (ONT) có giá trị là 1.200.000đ/m^2, đất trồng cây lâu năm (CLN) có giá trị là 600.000đ/m^2.

Vì vậy, tài sản mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là diện tích đất 1634,1m^2 (theo MẢ trích đo địa chính số 99 ngày 23/6/2021 của Chi nhA Văn phòng đất đai huyện D, trong đó có ONT: 200m^2; CLN: 1434,1m^2) thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S sẽ có tổng giá trị là (200m^2 x 1.200.000đ/m^2 + 1434,1m^2 x 600.000đ/m^2) = 1.100.460.000đ, được chia theo quy định pháp luật cho hàng thừa kế hợp pháp

gồm 07 kỷ phần thừa kế là 1.100.460.000đ : 7 = 157.209.000đ nên mỗi kỷ phần thừa kế được nhận sẽ là 157.209.000đ. Trong đó:

Ông T, bà T, bà R, bà T, ông T và ông T mỗi người sẽ nhận 157.209.000đ.

Bà T, bà N, ông H, ông K, bà M, bà N, ông T sẽ nhận 157.209.000đ.

Ông V, ông B, ông H, ông T, ông T, bà Xuyên sẽ nhận 157.209.000đ.

[3.4]. Về chia thừa kế: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T được chấp nhận nên diện tích đất 1634,1m^2 (trong đó ONT: 200m^2; CLN: 1434,1m^2) thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S được chia theo quy định pháp luật cho hàng thừa kế hợp pháp gồm 07 kỷ phần thừa kế.

+ Về chia hiện vật: Căn cứ theo sơ đồ hiện trạng (Mảnh trích đo địa chính số 99 ngày 23/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện D; Sơ đồ mặt bằng xây dựng của Phòng quản lý đô thị huyện D) kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện D lập ngày 11/01/2022 thì tại diện tích đất 1634,1m^2 thuộc thửa đất 101, hiện trên đất có các công T xây dựng nhà ở, vật kiến trúc khác. Nhằm để ổn định chỗ ở, sinh hoạt cho các đương sự đã xây dựng nhà ở, vật kiến trúc khác và đảm bảo yêu cầu phần diện tích đất được chia đủ điều kiện trong việc tách thửa theo quy định pháp luật. Do đó, phần diện tích đất trên sẽ được xem xét chia như sau:

Tại thửa đất 101 trên đất có 01 căn nhà cấp bốn, diện tích 40,8m^2 và vật kiến trúc khác (gồm sân láng xi măng có diện tích 17,2m^2) là tài sản của ông T (đã mất) nên khi chia một phần diện tích đất của thửa đất 101 cho những người thừa kế kế hợp pháp của ông T, Hội đồng xét xử xét nên giao tài sản trên cho bà T, bà N, ông H, ông K, bà M, bà N và ông T được quyền sử dụng, sở hữu. Vì vậy, chia cho bà T, bà N, ông H, ông K, bà M, bà N và ông T được quyền sử dụng diện tích đất 233,5m^2 (trong đó ONT: 60m^2; CLN: 173,5m^2) thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S; có tổng giá trị là 176.100.000đ. Đồng thời giao cho bà T, bà N, ông H, ông K, bà M, bà N và ông T được quyền sử dụng, sở hữu 01 căn nhà cấp bốn, diện tích 40,8m^2 và sân láng xi măng diện tích 17,2m^2 có trên diện tích đất 233,5m^2 thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S (có sơ đồ bản vẽ kèm theo - ký hiệu lô 1).

Do bà Đỗ Thị Minh R tự nguyện giao phần thừa kế của mình được chia cho ông T. Bà Đỗ Thị Minh T tự nguyện giao phần thừa kế mình được chia cho ông T. Đây là sự tự nguyện của bà R, bà T nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện nêu trên của bà T và bà R.

Xét trên thửa đất 101, hiện vợ chồng ông T, bà Nguyễn Thị Cẩm N có xây dựng 01 căn nhà cấp bốn, diện tích 70,23m^2 và vật kiến trúc khác (gồm sân láng xi măng diện tích 18,3m^2; mái che tole, cột kèo sắt, nền xi măng diện tích 29,58m^2), đây là tài sản riêng của vợ chồng ông T, bà N nên khi chia phần diện tích đất của thửa đất 101 cho ông T, Hội đồng xét xử xét cần giao tài sản trên cho ông T, bà N được quyền sử dụng, sở hữu. Do vậy, chia ông T được quyền sử dụng diện tích đất 467,0m^2 (trong đó ONT: 60m^2; CLN: 407m^2) thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S; có tổng giá trị là 316.200.000đ; gồm 01 kỷ phần thừa kế ông T được nhận và 01 kỷ phần thừa kế bà R tự nguyện giao cho ông T. Đồng thời giao cho ông T, bà N được quyền sử dụng, sở hữu 01 căn nhà cấp bốn, diện tích 70,23m^2 và sân láng xi măng diện tích 18,3m^2; mái che tole, cột kèo sắt, nền xi măng diện tích 29,58m^2 có

trên diện tích đất 467,0m^2 thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S (có sơ đồ bản vẽ kèm theo - ký hiệu lô 3).

Liên quan đến phần diện tích đất của thửa đất 101 sẽ chia cho ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy tại thửa đất 101 trên đất có các tài sản gồm 01 căn nhà cấp bốn, diện tích 71,23m^2 và vật kiến trúc khác (mái che, cột kèo gỗ, nền xi măng, mái lợp tole diện tích 20m^2), đây là tài sản mà vợ chồng ông T, bà Nguyễn Thị Kim C cho ông Đỗ Công N, bà Phạm Thị Thanh T xây cất, xét phần tài sản trên ông N, bà T, ông T, bà C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, hiện do ông N đang trực tiếp quản lý, sử dụng nên tiếp tục tạm giao cho ông N sử dụng, quản lý tài sản trên; 01 căn nhà cấp bốn có diện tích 101,53m^2 của ông K, bà C xây cất, xét phần tài sản trên những người thừa kế hợp pháp của ông K, bà C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, hiện do ông T trực tiếp quản lý, sử dụng nên tiếp tục tạm giao cho ông T sử dụng, quản lý về tài sản trên; đối với vật kiến trúc khác gồm mái che lợp tole, cột kèo sắt, nền bê tông diện tích 68,25m^2; mái che lợp giấy dầu diện tích 21,96m^2; giếng xây dựng đường kính 1m, sâu 4m; sân bê tông, diện tích 25,69m^2; hàng rào, móng đá, trụ BTCT, lưới B40 cao 1,6m dài 40m là tài sản do ông T, bà C tạo nên, xét là tài sản riêng của ông T, bà C nên giao cho ông T, bà C được quyền sử dụng, sở hữu tài sản trên. Vì vậy, chia cho ông T được quyền sử dụng diện tích đất 466,8m^2 (trong đó ONT: 80m^2; CLN: 386,8m^2) thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S; có tổng giá trị là 328.080.000đ; gồm 01 kỷ phần thừa kế ông T được nhận và 01 kỷ phần thừa kế bà T tự nguyện giao cho ông T. Đồng thời giao cho ông T, bà C được quyền sử dụng, sở hữu các vật kiến trúc gồm mái che lợp tole, cột kèo sắt, nền bê tông diện tích 68,25m^2; mái che lợp giấy dầu diện tích 21,96m^2; giếng xây dựng đường kính 1m, sâu 4m; sân bê tông diện tích 25,69m^2; hàng rào, móng đá, trụ BTCT, lưới B40 cao 1,6m dài 40m có trên diện tích đất 466,8m^2 thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S. Tạm giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp bốn có diện tích 101,53m^2 và tạm giao cho ông N được quyền quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp bốn, diện tích 71,23m^2; mái che, cột kèo gỗ, nền xi măng, mái lợp tole diện tích 20m^2 có trên diện tích đất 466,8m^2 thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S (có sơ đồ bản vẽ kèm theo - ký hiệu lô 4).

Chia cho ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà X được quyền sử dụng diện tích đất 233,4m^2 CLN thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S; có tổng giá trị là 140.040.000đ (có sơ đồ bản vẽ kèm theo - ký hiệu lô 2).

Chia cho bà T được quyền sử dụng diện tích đất 233,4m^2 CLN thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S; có tổng giá trị là 140.040.000đ (có sơ đồ bản vẽ kèm theo - ký hiệu lô 5).

+ Về thanh toán chênh lệch phần giá trị tài sản thừa kế: Ông T, ông T, bà T, bà N, ông H, ông K, bà M, bà N, ông T phải thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà T; ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà X liên quan đến kỷ phần thừa kế có giá trị nhiều hơn (về giá trị phần đất được nhận).

Tổng giá trị thanh toán lại cho bà T là 17.167.500đ; ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà X là 17.167.500đ.

Trong đó:

- Tổng giá trị tài sản ông T được nhận là 316.200.000đ. Nên giá trị kỷ phần thừa kế của ông T là 316.200.000đ - 157.209.000đ (giá trị kỷ phần thừa kế của bà R tự nguyện giao cho ông T) = 158.991.000đ. Do đó, giá trị phải thanh toán của ông T là 158.991.000đ - 157.209.000đ = 1.782.000đ/2 = 891.000đ. Cụ thể: Ông T thanh toán lại cho bà T số tiền là 891.000đ; thanh toán lại cho ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà X số tiền là 891.000đ.

- Tổng giá trị tài sản ông T được nhận là 328.080.000đ. Nên giá trị kỷ phần thừa kế của ông T là 328.080.000đ - 157.209.000đ (giá trị kỷ phần thừa kế của bà T tự nguyện giao cho ông T) = 170.871.000đ. Do đó, giá trị phải thanh toán của ông T là 170.871.000đ - 157.209.000đ = 13.662.000đ/2 = 6.831.000đ. Cụ thể: Ông T thanh toán lại cho bà T số tiền là 6.831.000đ; thanh toán lại cho ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà X số tiền là 6.831.000đ.

- Tổng giá trị kỷ phần thừa kế mà bà T, bà N, ông H, ông K, bà M, bà N, ông T được nhận là 176.100.000đ. Nên giá trị phải T toán là 176.100.000đ - 157.209.000đ = 18.891.000đ/2 = 9.445.500đ. Cụ thể: bà T, bà N, ông H, ông K, bà M, bà N, ông T thanh toán lại cho bà T số tiền là 9.445.500đ; thanh toán lại cho ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà Xuyên số tiền là 9.445.500đ.

[4]. Về chi phí, thẩm định, đo vẽ định giá và các chi phí tố tụng khác:

Tổng chi phí, thẩm định, đo vẽ định giá tài sản tranh chấp và các chi phí tố tụng khác (chi phí đăng tin và chi phí cấp tống đạt văn bản tố tụng) trong vụ án trên là 35.000.000đ mà nguyên đơn ông T đã nộp. Xét yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên những người được nhận kỷ phần thừa kế phải chịu chi phí trên tương ứng với phần tài sản mà mình được nhận, cụ thể:

Ông T phải chịu là 10.000.000đ (gồm kỷ phần thừa kế ông T được nhận và kỷ phần thừa kế bà R tự nguyện giao cho ông T); ông T phải chịu là 10.000.000đ (gồm kỷ phần thừa kế ông T được nhận và kỷ phần thừa kế bà T tự nguyện giao cho ông T).

Bà T, bà N, ông H, ông K, bà M, bà N, ông T phải chịu 5.000.000đ; ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà X phải chịu 5.000.000đ; bà T phải chịu 5.000.000đ (liên quan đến kỷ phần thừa kế được nhận).

Do ông T đã nộp toàn bộ số tiền chi phí nêu trên nên ông T phải thanh toán lại cho ông T số tiền là 10.000.000đ; bà T, bà N, ông H, ông K, bà M, bà N và ông T phải thanh toán lại cho ông T số 5.000.000đ; ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà X phải thanh toán lại cho ông T 5.000.000đ; bà T phải thanh toán lại cho ông T số tiền 5.000.000đ.

Liên quan đến các cây cối có trên trên thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D. Do nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu gì đối với tài sản trên nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các đương sự trong vụ án phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật tương ứng giá trị kỷ phần tài sản thừa kế thực tế được nhận, cụ thể: ông T, ông T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là (157.209.000đ x 2) = 314.418.000đ (gồm kỷ phần thừa kế được nhận và kỷ phần thừa kế được tự nguyện giao) x 5% = 15.720.900đ.

Bà T, bà N, ông H, ông K, bà M, bà N, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 157.209.000đ x 5% = 7.860.450đ; ông V, ông B, ông H, ông T, ông T và bà Xuyên là 157.209.000đ x 5% = 7.860.450đ; bà T là 157.209.000đ x 5% = 7.860.450đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 679 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 619, Điều 649, Điều 651, Điều 652 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Công T về chia di sản thừa kế của ông Đỗ Công K, bà Đinh Thị C theo quy định pháp luật đối với diện tích đất 1634,1m^2 thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D, Khánh Hòa.

2. Đình giải quyết nội dung khởi kiện của ông Đỗ Công T về yêu cầu ông Đỗ Công T giao lại cho ông T phần diện tích đất là 154m^2 thuộc thửa đất số 101 tờ bản đồ số 11 tại xã S, huyện D, Khánh Hòa theo biên bản họp gia đình phân chia tài sản cho các con lập ngày 12/7/2006 do ông T tự nguyện rút nội dung yêu cầu trên.

3. Công nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị Minh R về giao phần thừa kế quyền sử dụng đất được hưởng cho ông Đỗ Công T.

4. Công nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị Minh T về giao phần thừa kế quyền sử dụng đất được hưởng cho ông Đỗ Công T.

5. Về chia tài sản theo hiện vật:

- Chia ông Đỗ Công T được quyền sử dụng diện tích đất 467,0m^2 (trong đó ONT: 60m^2; CLN: 407m^2) thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D, Khánh Hòa. Đồng thời giao cho ông Đỗ Công T, bà Nguyễn Thị Cẩm N được quyền sử dụng, sở hữu 01 căn nhà cấp bốn, diện tích 70,23m^2 và vật kiến trúc khác (sân láng xi măng diện tích 18,3m^2; mái che tole, cột kèo sắt, nền xi măng diện tích 29,58m^2) có trên diện tích đất 467,0m^2 thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D, KhA Hòa.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo - ký hiệu lô 3).

- Chia cho ông Đỗ Công T được quyền sử dụng diện tích đất 466,8m^2 (trong đó ONT: 80m^2; CLN: 386,8m^2) thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D, Khánh Hòa. Đồng thời giao cho ông Đỗ Công T, bà Nguyễn Thị Kim C được quyền sử dụng, sở hữu các vật kiến trúc gồm mái che lợp tole, cột kèo sắt, nền bê tông diện tích 68,25m^2; mái che lợp giấy dầu diện tích 21,96m^2; giếng xây dựng đường kính 1m, sâu 4m; sân bê tông, diện tích 25,69m^2; hàng rào, móng đá, trụ BTCT, lưới B40 cao 1,6m dài 40m có trên diện tích đất 466,8m^2 thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D, Khánh Hòa.

Tạm giao cho ông Đỗ Công T được quyền quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp bốn diện tích 101,53m^2 và tạm giao cho ông Đỗ Công N được quyền quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp bốn, diện tích 71,23m^2; mái che, cột kèo gỗ, nền xi măng, mái lợp tole, diện tích 20m^2 có trên diện tích đất 466,8m^2 thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D, Khánh Hòa.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo - ký hiệu lô 4).

- Chia cho bà Nguyễn Thị T, bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công K, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị Ngọc N và ông Đỗ Công T được quyền sử dụng diện tích đất 233,5m^2 (trong đó ONT: 60m^2; CLN: 173,5m^2) thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D, Khánh Hòa. Đồng thời giao cho bà Nguyễn Thị T, bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công K, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị Ngọc N và ông Đỗ Công T được quyền sử dụng, sở hữu 01 căn nhà cấp bốn diện tích 40,8m^2 và sân láng xi măng diện tích 17,2m^2 có trên diện tích đất 233,5m^2 thuộc thửa đất 101 tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D, Khánh Hòa.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo - ký hiệu lô 1).

- Chia cho ông Đỗ Công V, ông Đỗ Công B, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công T, ông Đỗ Trung T và bà Đỗ Thùy X được quyền sử dụng diện tích đất 233,4m^2 CLN thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D, Khánh Hòa (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo - ký hiệu lô 2).

- Chia cho bà Đỗ Thị Minh T được quyền sử dụng diện tích đất 233,4m^2 CLN thuộc thửa đất 101, tờ bản đồ số 11 xã S, huyện D, Khánh Hòa (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo - ký hiệu lô 5).

6. Về T toán chênh lệch phần giá trị tài sản thừa kế:

- Ông Đỗ Công T thanh toán cho ông Đỗ Công V, ông Đỗ Công B, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công T, ông Đỗ Trung T và bà Đỗ Thùy X số tiền 891.000đ (tám trăm chín mươi mốt nghìn đồng); thanh toán cho bà Đỗ Thị Minh T số tiền 891.000đ (tám trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

- Ông Đỗ Công T thanh toán cho ông Đỗ Công V, ông Đỗ Công B, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công T, ông Đỗ Trung T và bà Đỗ T Xuyên số tiền 6.831.000đ (sáu triệu tám trăm ba mươi mốt nghìn đồng); thanh toán cho bà Đỗ Thị Minh T số tiền 6.831.000đ (sáu triệu tám trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị T, bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công K, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị Ngọc N và ông Đỗ Công T thanh toán cho ông Đỗ Công V, ông Đỗ Công B, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công T, ông Đỗ Trung T và bà Đỗ T Xuyên số tiền 9.445.500đ (chín triệu bốn trăm bốn lăm nghìn năm trăm đồng); thanhtoán cho bà Đỗ Thị Minh T số tiền 9.445.500đ (chín triệu bốn trăm bốn lăm nghìn năm trăm đồng).

7. Về thanh toán chi phí, thẩm định định giá tài sản và các chi phí tố tụng khác:

- Ông Đỗ Công T thanh toán cho ông Đỗ Công T số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị T, bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công K, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị Ngọc N và ông Đỗ Công T thanh toán cho ông Đỗ Công T số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng).

- Ông Đỗ Công V, ông Đỗ Công B, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công T, ông Đỗ Trung T và bà Đỗ T Xuyên thanh toán cho ông Đỗ Công T 5.000.000đ (năm triệu đồng).

- Bà Đỗ Thị Minh T thanh toán cho ông Đỗ Công T số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng).

8. Về án phí:

- Ông Đỗ Công T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.720.900đ (mười lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn chín trăm đồng) nhưng được trừ vào 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0007299 ngày 17/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện D, KhA Hòa. Ông T còn phải nộp 8.220.900đ (tám triệu hai trăm hai mươi nghìn chín trăm đồng).

- Ông Đỗ Công T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.720.900đ (mười lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn chín trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị T, bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công K, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị Ngọc N và ông Đỗ Công T cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.860.450đ (bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn bốn trăn năm mươi đồng).

- Ông Đỗ Công V, ông Đỗ Công B, ông Đỗ Công H, ông Đỗ Công T, ông Đỗ Trung T và bà Đỗ T Xuyên cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.860.450đ (bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn bốn trăn năm mươi đồng).

- Bà Đỗ Thị Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.860.450đ (bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn bốn trăn năm mươi đồng).

9. Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

10. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện D
- Chi cục THADS huyện D
- TAND tỉnh Khánh Hòa
- Những người tham gia tố tụng
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)
Nguyễn Thị Ngọc Lệ